

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO QUÝ 4/2020 KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG

Địa chỉ: Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.Khuê Trung, Q.Cẩm Lệ, Tp Đà Nẵng

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 17

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG

Địa chỉ: Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.Khuê Trung, Q.Cẩm Lệ, Tp Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho Quý 4/2020 kết thúc ngày 31/12/2020.

KHAI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 11/10/2019 với mã số doanh nghiệp là 0400476650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 91 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho quý tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 17.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Lê Thái Hưng	Chủ tịch HĐQT
Hồ Ngọc Thạch	Thành viên
Ông Ứng Văn Phúc	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Ứng Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Huy Bình	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Lương Ngọc Quỳnh	Trưởng ban kiểm soát
Bà Lê Thị Kim Huyền	Thành viên
Ông Hồ Ngọc Tuấn	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG

Địa chỉ: Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.Khuê Trung, Q.Cẩm Lệ, Tp Đà Nẵng

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho Quý 4/2020 kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2021

Thay mặt Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Ứng Văn Phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		180,953,244,487	27,304,263,619
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		83,434,398,136	12,057,777,241
1. Tiền	111		83,434,398,136	12,057,777,241
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		97,518,846,351	15,246,486,378
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		13,673,592,810	9,049,501,500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		79,030,358,495	1,421,758,495
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4,840,247,046	4,800,578,383
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(25,352,000)	(25,352,000)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		231,818,579,195	249,007,841,669
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		226,884,538,287	249,007,841,669
1. Tài sản cố định hữu hình	221		226,884,538,287	249,007,841,669
- Nguyên giá	222		450,106,451,778	450,106,451,778
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(223,221,913,491)	(201,098,610,109)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4,934,040,908	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		180,953,244,487	27,304,263,619
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		83,434,398,136	12,057,777,241
1. Tiền	111		83,434,398,136	12,057,777,241
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		97,518,846,351	15,246,486,378
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		13,673,592,810	9,049,501,500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		79,030,358,495	1,421,758,495
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4,840,247,046	4,800,578,383
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(25,352,000)	(25,352,000)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		226,884,538,287	249,007,841,669
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		226,884,538,287	249,007,841,669
1. Tài sản cố định hữu hình	221		226,884,538,287	249,007,841,669
- Nguyên giá	222		450,106,451,778	450,106,451,778
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(223,221,913,491)	(201,098,610,109)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4,934,040,908	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,934,040,908	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		412,771,823,682	276,312,105,288
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		311,648,023,849	190,368,295,569
I. Nợ ngắn hạn	310		271,092,237,782	149,812,509,502
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		25,119,154,052	25,235,288,403
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		4,998,259,538	4,340,031,740
4. Phải trả người lao động	314		701,417,426	455,176,139
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		35,273,682,575	37,352,248,523
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2,485,002,107	2,022,274,724
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		202,514,722,084	80,407,489,973
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		40,555,786,067	40,555,786,067
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		40,555,786,067	40,555,786,067
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		101,123,799,833	85,943,809,719
I. Vốn chủ sở hữu	410		101,123,799,833	85,943,809,719
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		148,206,625,000	148,206,625,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		148,206,625,000	148,206,625,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(47,082,825,167)	(62,262,815,281)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(62,262,815,281)	(71,816,793,655)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15,179,990,114	9,553,978,374
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		412,771,823,682	276,312,105,288

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hà Huy Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hà Huy Bình



CÔNG TY: CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG
 Địa chỉ: Lô 91 Xó Viết Nghệ Tĩnh, P.Khuê Trung, Q.Cẩm Lệ, Tp Đà Nẵng
 Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
 Quý 2 năm tài chính 2020

Mẫu số : B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

(Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		23,573,265,727	19,704,042,775	55,645,271,145	57,853,266,660
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		23,573,265,727	19,704,042,775	55,645,271,145	57,853,266,660
4. Giá vốn hàng bán	11		7,112,355,325	7,185,020,676	26,971,675,735	27,107,453,264
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16,460,910,402	12,519,022,099	28,673,595,410	30,745,813,396
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		575,713,024	1,601,683	580,961,612	13,615,493
7. Chi phí tài chính	22		4,345,616,433	2,836,228,658	11,431,188,487	19,304,031,777
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,345,616,433	2,836,228,658	11,431,188,487	12,295,949,554
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		535,324,421	623,361,794	1,783,409,088	1,910,263,777
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25-26))	30		12,155,682,572	9,061,033,330	16,039,959,447	9,545,133,335
12. Thu nhập khác	31		-	44,381,000	44,381,000	44,381,000
13. Chi phí khác	32		10,718,137	20,131,647	61,022,485	35,535,961
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(10,718,137)	24,249,353	(61,022,485)	8,845,039
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12,144,964,435	9,085,282,683	15,978,936,962	9,553,978,374
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		798,946,848	-	798,946,848	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11,346,017,587	9,085,282,683	15,179,990,114	9,553,978,374
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hà Huy Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Huy Bình



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT -
 (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		56,585,706,950	63,843,636,855
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(165,663,516,774)	(16,176,193,295)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,089,064,488)	(3,498,201,362)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(13,523,376,708)	(9,205,760,766)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		198,567,272,934	6,986,461,290
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15,117,323,066)	(15,474,365,931)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		56,759,698,848	26,475,576,791
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(34,950,000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,639,936	13,615,493
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28,310,064)	13,615,493
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		53,227,050,000	15,500,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(38,581,817,889)	(32,957,211,438)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14,645,232,111	(17,457,211,438)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		71,376,620,895	9,031,980,846
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,057,777,241	3,025,796,395
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		83,434,398,136	12,057,777,241

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hà Huy Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hà Huy Bình



Ung Văn Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho Quý 4 năm 2020 kết thúc ngày 31/12/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 11/10/2019 với mã số doanh nghiệp là 0400476650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Trụ sở chính của Công ty tại Lô 91 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các nhà máy điện; Xây dựng các công trình: giao thông, thủy lợi, thủy điện, điện công nghiệp, điện dân dụng;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn xây dựng điện, xây lắp điện;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: Sản xuất vật tư, thiết bị điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác và chế biến mỏ đá (Ngoài Thành phố Đà Nẵng).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định*Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Toàn bộ doanh thu phát sinh trong năm của Công ty là từ hoạt động bán điện. Việc hạch toán doanh thu căn cứ vào Biên bản xác nhận chỉ số công tơ và điện năng giao nhận hàng tháng giữa Công ty và Tổng Công ty điện lực Miền Trung. Việc ghi nhận trên đều đảm bảo các điều kiện ghi nhận doanh thu trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Cụ thể:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Mục b, Điều 2 Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 09/CN-UBND ngày 18/7/2006 do Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Nam cấp như sau:

- Được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm cho phần thu nhập do đầu tư này mang lại;
- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo cho phần thu nhập do đầu tư này mang lại.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

**V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG
CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. TIỀN**

	<u>31/12/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
Tiền mặt	681.779.362	422.452.453
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82.752.618.774	11.635.324.788
Tiền đang chuyển	-	-
	<u>83.434.398.136</u>	<u>12.057.777.241</u>

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	13.673.592.810	9.049.501.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-
Cộng	13.673.592.810	9.049.501.500

4. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
a. Ngắn hạn	-	-
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	4.840.247.046	4.800.578.383
Cộng	4.840.247.046	4.800.578.383

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
--	--------------------------------------	-------------------------------	------------------------------	-------------------------------	------------------

NGUYÊN GIÁ

Số dư Đầu kỳ ngày 01/01/2020	340.515.878.283	108.593.581.882	50.090.909	946.900.705	450.106.451.778
Tăng trong năm					

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG
 Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.Khuê Trung, Q.Cẩm Lệ, Tp Đà Nẵng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Đầu tư xây dựng cơ
 bản hoàn thành

Số dư Cuối kỳ					
31/12/2020	340.515.878.283	108.593.581.881	50.090.909	946.900.705	450.106.451.778
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư Đầu kỳ					
ngày 01/01/2020	102.280.810.719	97.820.807.776	50.090.909	946.900.705	201.098.610.109
Tăng trong kỳ	11.350.529.276	10.772.774.106	-	-	22.123.303.382
Khấu hao trong năm	11.350.529.276	10.772.774.106			22.123.303.382
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-		
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-		
Giảm khác					
Số dư Cuối kỳ					
31/12/2020	113.631.339.995	108.593.581.882	50.090.909	946.900.705	223.221.913.491
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày Đầu kỳ					
01/01/2020	238.235.067.564	10.772.774.105	-	-	249.007.841.669
Tại ngày Cuối kỳ					
31/12/2020	226.884.538.288	-	-	-	226.884.538.288

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 996.991.614 VND

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số Đầu kỳ 01/01/2020	Số phải nộp/thu trong kỳ	Số đã thực nộp/thu trong kỳ	Số Cuối kỳ 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	1.221.945.864	6.298.643.574	5.811.014.060	1.709.575.378
Thuế thu nhập doanh nghiệp		798.946.848		798.946.848
Thuế thu nhập cá nhân	14.267.440	26.101.233	38.499.891	1.868.782
Thuế tài nguyên	682.460.600	4.517.952.306	4.076.424.065	1.123.988.841
Tiền thuê đất		331.698.500		331.698.500
Các loại thuế khác	2.421.357.836	1.099.789.466	2.488.966.113	1.032.181.189
Cộng	...	13.073.131.927	12.414.904.129	4.998.259.538
...				

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả cho các đối tượng khác	8.991.303.877			9.107.438.228
Cộng	8.991.303.877	-	-	9.107.438.228
d. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 54)				
- Tổng Công ty LMVN -CTCP	13.586.415.303			13.586.415.303
- Công ty CP Lilama7	2.541.434.872			2.541.434.872
Cộng	16.127.850.175	-	-	16.127.850.175

7. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Dài hạn		
- Lãi vay (Lãi giãn)	34.575.113.370	36.667.301.591
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	698.569.205	684.946.932
Cộng	35.273.682.575	37.352.248.523

8. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	16.791.331	8.290.394
- Bảo hiểm xã hội;	775.738	30.137.279
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2.467.435.038	1.983.847.051
Cộng	2.485.002.107	2.022.274.724

9. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Nội dung	Số đầu kỳ 01/01/2020	Trong kỳ		Số Cuối kỳ 31/12/2020	
	VND	VND		VND	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn đến hạn trả	80.407.489.973	160.689.050.000	38.581.817.889	202.514.722.084	202.514.722.084
-Cty mua bán nợ Đà Nẵng	53.794.761.901		31.980.468.848	21.814.293.053	21.814.293.053
-NH No&PTNT Đà Nẵng	11.112.728.072		6.601.349.041	4.511.379.031	4.511.379.031
Nợ cá nhân	15.500.000.000	160.689.050.000	-	176.189.050.000	176.189.050.000
Tổng cộng	80.407.489.973	160.689.050.000	38.581.817.889	202.514.722.084	202.514.722.084

Nội dung	Số Đầu kỳ ngày 01/01/2020		Trong năm	Số Cuối kỳ ngày 31/12/2020	
	VND		VND	VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	40.555.786.067	40.555.786.067		40.555.786.067	40.555.786.067
- NH No&PTNT Đà Nẵng	6.917.324.387	6.917.324.387		6.917.324.387	6.917.324.387
- Cty mua bán nợ Đà Nẵng	33.638.461.680	33.638.461.680		33.638.461.680	33.638.461.680
Nợ dài hạn khác	-	-		-	-
Tổng cộng	40.555.786.067	40.555.786.067		40.555.786.067	40.555.786.067

10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LN sau thuế chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2019	148.206.625.000				(71.816.793.655)	76.389.831.345
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	9.553.978.374	9.553.978.374
Số dư 31/12/2019	148.206.625.000				(62.262.815.281)	85.943.809.719
Số dư 01/01/2020	148.206.625.000				(62.262.815.281)	85.943.809.719
Lợi nhuận Quý trước	-	-	-	-	3.642.273.901	3.642.273.901
Lợi nhuận Quý này					11.537.716.213	11.537.716.213
Số dư cuối kỳ 31/12/2020	148.206.625.000				(47.082.825.167)	101.123.799.833

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2020	01/01/2020
Công ty cổ phần điện lực Trung Sơn	127.472.000,000	127.472.000.000
Các cổ đông thể nhân	<u>20.734.625.000</u>	<u>20.734.625.000</u>
Tổng cộng	148.206.625.000	148.206.625.000
Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	14.820.663	14.820.663
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	14.820.663	14.820.663
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá c ỗ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

Kim khí quý, đá quý:

Thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

Nợ khó đòi đã xử lý:

Thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

12. DOANH THU

	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	55.645.271.145	57.853.266.660
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Tổng cộng	<u>55.645.271.145</u>	<u>57.853.266.660</u>

Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước

13. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	26.971.675.735	27.107.453.264
Giá trị còn lại của tài sản và bất động sản đầu tư đã bán	-	-
Tổng cộng	26.971.675.735	27.107.453.264

14. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	580.961.612	13.615.493
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng cộng	580.961.612	13.615.493

15. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND
Lãi tiền vay	11.431.188.487	12.295.949.554
Lãi bán hàng trả chậm	-	7.008.082.223
Chi phí tài chính khác	-	-
	11.431.188.487	19.304.031.777

16. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
Các khoản khác.		44.381.000

17. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
Lỗ do đánh giá lại tài sản;
Các khoản bị phạt; (Phạt chậm nộp)
Các khoản khác.	61.022.485	35.535.961

18. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.783.409.088	1.910.263.777
- Chi phí lương nhân viên, các loại bảo hiểm	1.240.707.928	1.404.937.507
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác.	542.701.160	505.326.270
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	15.978.936.962	9.553.978.374
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	-	-
<i>Chuyển lỗ</i>	-	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường X%</i>	-	-
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 5%</i>	15.978.936.962	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	798.946.848	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 5% trên thu nhập chịu thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

Nếu trong năm có lãi nhưng không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 5% tính trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm X) và được giảm 50% trong bốn năm tiếp theo.

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

...

...

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>31/12/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
Các khoản phải thu		
<i>Tổng công ty điện lực Miền Trung</i>	13.673.592.810	9.049.501.500

20. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số tiền đi vay thực thu trong năm:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và repo chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

Số tiền đã thực trả gốc vay đến hết năm 2020 :

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường : 38.581.817.889 đồng
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và repo chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Người lập biểu



Hà Huy Bình

Kế toán trưởng



Hà Huy Bình

Ngày 15 tháng 01 năm 2021

